



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG
HÒA CÀM – INTIMEX**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070008 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000362102) ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/05/2018), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

Vốn điều lệ: 65.185.860.000 đồng

Vốn góp thực tế đến 31/12/2022: 65.185.860.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô B6- 5 Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.6335999
- Địa chỉ giao dịch chính: 53 Trường Sơn, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Fax: (84) 0235.2220009
- Website: betonghoacam.com.vn

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0236.3672516

Nhà máy sản xuất Bê tông tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3853522

Nhà máy Bê tông Tam Kỳ

- Địa chỉ: Lô B6-5, Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.2200999

Nhà máy Bê tông Bình Dương

- Địa chỉ: Thôn 1, xã Bình Dương, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: 076 8402767

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhà máy Bê tông Dung Quất – Quảng Ngãi

- Địa chỉ: Phân KCN Sài Gòn – Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.2235888

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cát tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2022 là 225 người. Trong đó nhân viên quản lý là 16 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------|----------|------------------------------|
| • Ông Đỗ Hà Nam | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 30/05/2020 |
| • Ông Ngô Văn Long | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 30/05/2020 |
| • Ông Ngô Xuân Nam | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 30/05/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Phan Hồng Huệ | Trưởng ban | Tái bổ nhiệm ngày 30/05/2020 |
| • Ông Phạm Vũ Trường Giang | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 30/05/2020 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Lê Thái Nguyên Thành viên Bổ nhiệm ngày 30/05/2020

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Ngô Văn Long Tổng Giám đốc Tái bổ nhiệm ngày 25/12/2019
- Ông Phạm Văn Dữ Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 02/05/2017
- Ông Nguyễn Văn Dũng Phó Tổng Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/02/2020
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh Kế toán trưởng Tái bổ nhiệm ngày 25/12/2019

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Ngô Văn Long

Quang Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2023



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 160/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cầm - Intimex

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 28/02/2023 của Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cầm - Intimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Đinh Thị Ngọc Thùy - Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1463-2023-010-1

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:

47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 3, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.022.360.879	82.637.997.679
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.042.144.484	1.192.536.144
1. Tiền	111	5	2.042.144.484	1.192.536.144
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		91.153.624.087	75.673.619.009
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	116.324.772.366	97.208.499.263
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.959.000	431.274.500
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	827.951.229	861.608.336
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(26.207.855.380)	(23.031.559.962)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	10	203.796.872	203.796.872
IV. Hàng tồn kho	140	11	6.572.977.824	5.602.655.653
1. Hàng tồn kho	141		6.572.977.824	5.602.655.653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		253.614.484	169.186.873
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	32.684.587	169.186.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		215.952.457	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	4.977.440	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		51.684.119.641	60.291.961.543
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		41.283.861.917	49.633.136.015
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	40.724.406.680	48.963.680.798
- Nguyên giá	222		158.026.137.500	156.870.249.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117.301.730.820)	(107.906.568.973)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	559.455.237	669.455.217
- Nguyên giá	228		945.727.273	945.727.273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(386.272.036)	(276.272.056)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.103.728.768	220.900.910
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.103.728.768	220.900.910
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.492.355.311	3.635.939.241
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	16	5.319.660.000	5.319.660.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.827.304.689)	(1.683.720.759)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.804.173.645	6.801.985.377
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	6.763.653.408	6.748.669.277
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	40.520.237	53.316.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		151.706.480.520	142.929.959.222

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		69.618.851.166	68.745.096.380
I. Nợ ngắn hạn	310		69.618.851.166	67.745.096.380
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	40.738.168.472	29.924.741.724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	2.369.444.924	1.473.714.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	555.673.657	473.863.154
4. Phải trả người lao động	314		6.038.450.497	2.333.359.090
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	23.525.498	38.468.291
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	385.208.862	808.702.572
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23a	19.200.254.296	32.495.312.589
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		308.124.960	196.934.960
II. Nợ dài hạn	330		-	1.000.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23b	-	1.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.087.629.354	74.184.862.842
I. Vốn chủ sở hữu	410		82.087.629.354	74.184.862.842
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	65.185.860.000	65.185.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65.185.860.000	65.185.860.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415	24	(390.000)	(390.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	6.473.481.001	6.473.481.001
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	10.428.678.353	2.525.911.841
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		116.120.391	231.938.112
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.312.557.962	2.293.973.729
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		151.706.480.520	142.929.959.222



Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Anh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

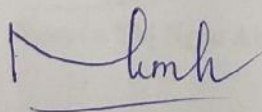
Mẫu số B 02 - DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	26	282.832.220.799	210.034.079.706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		282.832.220.799	210.034.079.706
4. Giá vốn hàng bán	11	27	257.481.224.421	195.438.500.953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>25.350.996.378</u>	<u>14.595.578.753</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	4.499.862	5.163.844
7. Chi phí tài chính	22	29	2.709.472.112	3.700.583.682
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.565.888.182	2.016.862.923
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	9.336.632.591	7.731.119.715
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>13.309.391.537</u>	<u>3.169.039.200</u>
11. Thu nhập khác	31	31	-	355.345.455
12. Chi phí khác	32	32	744.733.118	504.954.563
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(744.733.118)</u>	<u>(149.609.108)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>12.564.658.419</u>	<u>3.019.430.092</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	2.239.304.594	712.660.500
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	17	12.795.863	12.795.863
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>10.312.557.962</u>	<u>2.293.973.729</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.582	332
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	34	1.582	332

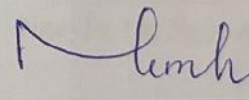
Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu

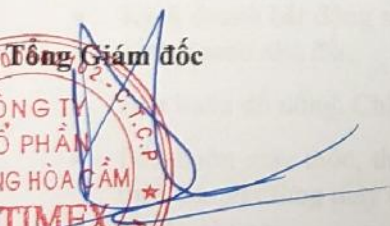

Nguyễn Thị Ngọc Anh

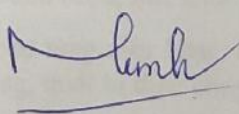
Quảng Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2023

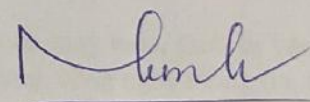
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
 Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		264.438.282.995	184.801.896.449
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(234.416.229.009)	(187.297.242.101)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(21.267.184.423)	(16.438.758.715)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	21; 29	(1.580.830.975)	(1.996.836.158)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	20	(1.765.943.368)	(547.481.092)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23.302.798.912	21.220.440.988
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9.791.806.438)	(9.183.045.979)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.919.087.694	(9.441.026.608)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1.497.429.473)	(736.119.507)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	31	-	354.545.455
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	28	4.499.862	5.163.844
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.492.929.611)	(376.410.208)
1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	23	215.948.999.548	169.204.107.826
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(230.244.057.841)	(158.912.164.591)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	24.d	(2.281.491.450)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.576.549.743)	10.291.943.235
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		849.608.340	474.506.419
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.192.536.144	718.029.725
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.042.144.484	1.192.536.144

Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long
 Quảng Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070008 (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000362102) ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/05/2018), Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông, xây dựng công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Chu Lai, tỷ lệ góp vốn 49,09%;

Công ty có 5 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo số gồm:

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0236.3672516

Nhà máy sản xuất Bê tông tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3853522

Nhà máy Bê tông Tam Kỳ

- Địa chỉ: Lô B6-5, Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ; Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.2200999

Nhà máy Bê tông Bình Dương

- Địa chỉ: Thôn 1, Xã Bình Dương, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: 076 8402767

Nhà máy Bê tông Dung Quất – Quảng Ngãi

- Địa chỉ: Phân KCN Sài Gòn – Dung Quất, Xã Bình Thạnh, Huyện Bình Sơn, Tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.2235888

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5 - 8

4.6 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.8 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: Áp dụng mức thuế suất 10%. Giai đoạn từ ngày 01/2/2022 đến 31/12/2022, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Tam Kỳ): Được miễn thuế trong 2 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Năm 2018 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.
(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5835304205 ngày 18/01/2017 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Nam cấp).
 - ✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Dung Quất): Được miễn thuế trong 4 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế; Thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án phát sinh doanh thu. Năm 2019 là năm đầu tiên phát sinh doanh thu và thu nhập chịu thuế.
(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7238180205 ngày 23/11/2017 do Ban quản lý các Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi cấp).
 - ✓ Đối với thu nhập từ hoạt động khác: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	47.656.809	46.641.277
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.994.487.675	1.145.894.867
Cộng	2.042.144.484	1.192.536.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Số 126	1.748.487.000	4.169.522.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Unicons	14.667.465.155	4.149.405.552
CN Công ty TNHH MTV Tổng Công Ty Thái Sơn- Công ty Xây Lắp 394.	231.352.000	4.311.352.000
Công ty TNHH Công trình kiến trúc Thứ Năm - Tập Đoàn Công trình kiến trúc Quảng Tây (Đà Nẵng)	5.206.325.000	5.206.325.000
Công ty CP Xây Dựng Cotecons	8.243.386.105	4.048.697.304
Các đối tượng khác	86.227.757.106	75.323.197.407
Cộng	116.324.772.366	97.208.499.263

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty CP Phần mềm Bravo	-	50.000.000
Công ty CP Chu Lai	-	379.559.500
Công ty TNHH thu phí tự động VETC	4.959.000	1.715.000
Cộng	4.959.000	431.274.500

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	10.549.178	-	51.967.548	-
Cổ tức được chia (*)	493.626.000	-	493.626.000	-
Ký cược, ký quỹ	154.500.000	-	154.500.000	-
Phải thu khác	169.276.051	-	161.514.788	-
Cộng	827.951.229	-	861.608.336	-

(*) Là khoản cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Chu Lai theo Quyết định ngày 30/12/2020. Thời gian chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức: 30/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2022	01/01/2022
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	26.207.855.380	23.031.559.962
- Từ 3 năm trở lên	24.961.540.530	16.761.487.803
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	395.068.100	6.263.322.159
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	807.322.250	6.750.000
- Trên 6 tháng đến dưới 1 năm	43.924.500	-
Cộng	26.207.855.380	23.031.559.962

Trong đó: Nợ xấu

	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Thống Nhất 508	1.892.850.000		- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty CP Đầu tư XD Tâm Thành	2.656.916.000		- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty Cổ Phần Đầu tư Pacific	3.261.996.000		- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Xí Nghiệp Cầu 17- Cienco 1 Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 1	1.874.640.000		- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Công ty TNHH Công trình Kiến trúc Thứ Năm - Tập Đoàn Công trình Kiến trúc Quảng Tây (Đà Nẵng)	5.206.325.000		- >3 năm	DN đang hoạt động, đã khởi kiện
Các đối tượng khác	12.394.256.030	1.079.127.650		
Cộng	27.286.983.030	1.079.127.650		

(*) Công ty xác định giá trị có thể thu hồi là giá trị còn lại sau khi lấy giá gốc trừ đi mức dự phòng cần trích theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

10. Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2022	01/01/2022
Chênh lệch đối chiếu công nợ	203.796.872	203.796.872
Cộng	203.796.872	203.796.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	5.864.464.881	-	4.895.765.764	-
Công cụ, dụng cụ	107.204.189	-	105.581.135	-
Chi phí SX, KD dở dang	601.308.754	-	601.308.754	-
Cộng	6.572.977.824	-	5.602.655.653	-

Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm 31/12/2022.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phí quản lý đường bộ	16.209.917	52.963.002
Sửa chữa trạm trộn	8.266.670	69.391.667
Các khoản khác	8.208.000	46.832.204
Cộng	32.684.587	169.186.873

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí thuê đất Nhà máy Tam Kỳ (*)	3.810.104.724	3.896.698.008
Chi phí thuê đất Nhà máy Dung Quất - Quảng Ngãi (**)	2.783.673.461	2.846.938.769
Chi phí sửa chữa, cải tạo	169.875.223	-
Phí quản lý đường bộ	-	5.032.500
Cộng	6.763.653.408	6.748.669.277

(*) Theo hợp đồng thuê đất số 161/HĐTĐ ngày 22/06/2017 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tỉnh Quảng Nam, Công ty thuê 15.000 m² đất tại Lô B6-5, KCN Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam. Thời hạn thuê đất là 49 năm 8 tháng (kể từ ngày 15/5/2017 đến ngày 18/01/2067) để xây dựng nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm. Theo đó, Công ty phân bổ tiền thuê đất này vào chi phí theo thời gian thuê.

(**) Đây là tiền thuê lại đất có hạ tầng trong phân khu công nghiệp Sài Gòn – Dung Quất theo Hợp đồng số 03/2018/HĐTLĐ ngày 02/01/2018. Thời gian thuê lại đất từ ngày 23/11/2017 đến ngày 30/12/2054. Công ty phân bổ tiền thuê đất vào chi phí theo thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	26.012.421.019	28.719.892.213	101.711.584.078	426.352.461	156.870.249.771
Mua sắm trong năm	548.655.707	297.232.022	310.000.000	-	1.155.887.729
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	26.561.076.726	29.017.124.235	102.021.584.078	426.352.461	158.026.137.500
Khấu hao					
Số đầu năm	13.291.157.029	21.256.323.708	72.932.735.775	426.352.461	107.906.568.973
Khấu hao trong năm	1.312.481.002	1.789.239.830	6.293.441.015	-	9.395.161.847
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	14.603.638.031	23.045.563.538	79.226.176.790	426.352.461	117.301.730.820
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	12.721.263.990	7.463.568.505	28.778.848.303	-	48.963.680.798
Số cuối năm	11.957.438.695	5.971.560.697	22.795.407.288	-	40.724.406.680

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 71.336.170.048 đồng.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 24.940.075.659 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	945.727.273	945.727.273
Mua trong năm		-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	945.727.273	945.727.273
Khấu hao		
Số đầu năm	276.272.056	276.272.056
Khấu hao trong năm	109.999.980	109.999.980
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	386.272.036	386.272.036
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	669.455.217	669.455.217
Số cuối năm	559.455.237	559.455.237

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 65.727.273 đồng

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Mua sắm	-	37.041.818
- Bể chứa làm lạnh bê tông	-	37.041.818
Xây dựng cơ bản	1.103.728.768	183.859.092
- Sân cát trạm Dung Quất - Quảng Ngãi	-	183.859.092
- Trạm trộn bê tông Tam Kỳ	1.103.728.768	-
Cộng	1.103.728.768	220.900.910

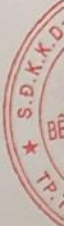
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng Cổ phiếu	31/12/2022		01/01/2022	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh, liên kết - Công ty Cổ Phần Chu Lai	49,09%	493.626	5.319.660.000	2.827.304.689	5.319.660.000	1.683.720.759
Cộng			5.319.660.000	2.827.304.689	5.319.660.000	1.683.720.759

Cổ phiếu của Công ty nhận đầu tư chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Do đó, Công ty không có cơ sở xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Dự phòng đã trích lập cho khoản đầu tư cần cứ vào báo cáo tài chính của Công ty nhận đầu tư.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản phân bổ chi phí	40.520.237	53.316.100
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40.520.237	53.316.100

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Thương mại Và Dịch vụ Phú Minh Trí	716.380.390	5.283.444.200
Công ty TNHH Duy Thịnh	3.778.543.431	7.137.336.150
Công ty TNHH Khởi Phát Lộc	7.192.022.046	2.651.512.650
Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	10.539.208.740	3.481.935.823
Công Ty TNHH Tánh Trung	4.150.661.500	2.662.710.000
Các đối tượng khác	14.361.352.365	8.707.802.901
Cộng	40.738.168.472	29.924.741.724

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phạm Minh Hán	-	463.090.000
Nguyễn Văn Sáng	-	437.261.000
Nguyễn Quốc Tuấn	212.400.000	-
Nguyễn Thanh Quang	768.703.014	-
Phạm Công Chính	636.480.000	-
Các đối tượng khác	751.861.910	573.363.000
Cộng	2.369.444.924	1.473.714.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số thực nộp trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	năm	năm	năm	Phải thu	Phải nộp	
Thuế giá trị gia tăng	-	431.192.491	3.219.882.144	3.651.074.635	-	-	-	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	23.528.851	2.239.304.594	1.765.943.368	-	-	496.890.077	
Thuế thu nhập cá nhân	-	18.574.732	275.551.549	235.342.701	-	-	58.783.580	
Thuế tài nguyên	-	567.080	13.960.600	19.505.120	-	4.977.440	-	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.139.013.989	1.139.013.989	-	-	-	
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-	-	
Cộng	-	473.863.154	6.891.712.876	6.814.879.813	4.977.440	555.673.657		

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Lãi vay phải trả	23.525.498	38.468.291
Cộng	23.525.498	38.468.291

22. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Kinh phí công đoàn	324.527.660	228.746.120
Thù lao HĐQT, BKS	-	442.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.681.202	137.956.452
Cộng	385.208.862	808.702.572

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuế tài chính

a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	30.576.562.589	215.948.999.548	228.325.307.841	18.200.254.296
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng (i)	23.820.947.707	31.701.830.335	55.522.778.042	-
- Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng (ii)	6.755.614.882	174.224.581.808	162.779.942.394	18.200.254.296
- Ngân hàng Công thương VN - CN Đà Nẵng (iii)	-	10.022.587.405	10.022.587.405	-
Vay dài hạn đến hạn trả	1.918.750.000	1.000.000.000	1.918.750.000	1.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	1.918.750.000	1.000.000.000	1.918.750.000	1.000.000.000
Cộng	32.495.312.589	216.948.999.548	230.244.057.841	19.200.254.296

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2021/257200/HĐTD ngày 19/10/2021, hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/08/2022, lãi suất áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là các tài sản có định được thế chấp theo Hợp đồng đảm bảo đã ký kết.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 21/2022/VCB-KHDN ngày 08/04/2022, hạn mức cho vay: 40.000.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 17/04/2023, lãi suất áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là các tài sản có định được thế chấp theo Hợp đồng đảm bảo đã ký kết.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022- HDCVHM/NHCT486-HC ngày 23/03/2022, hạn mức cho vay: 13.000.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 23/03/2023, lãi suất áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là các tài sản có định được thế chấp theo Hợp đồng đảm bảo đã ký kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	2.918.750.000	-	1.918.750.000	1.000.000.000
Cộng	2.918.750.000	-	1.918.750.000	1.000.000.000
Trong đó				
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm:	1.918.750.000			1.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng	1.918.750.000			1.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.000.000.000			-

Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng vay số 125/2018/VCB-KHDN ngày 13/12/2018, số tiền vay: 5.000.000.000 đồng, mục đích vay đầu tư 1 xe trộn bê tông nhãn hiệu Sany mới 100%. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 9,8% cố định trong thời hạn 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau thời hạn 2 năm áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2021	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	231.938.112
Tăng trong năm	-	-	-	2.293.973.729
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>65.185.860.000</u>	<u>(390.000)</u>	<u>6.473.481.001</u>	<u>2.525.911.841</u>
Số dư tại 01/01/2022	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	2.525.911.841
Tăng trong năm	-	-	-	10.312.557.962
Giảm trong năm	-	-	-	2.409.791.450
Số dư tại 31/12/2022	<u>65.185.860.000</u>	<u>(390.000)</u>	<u>6.473.481.001</u>	<u>10.428.678.353</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Tập đoàn Intimex	33.559.740.000	33.559.740.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31.625.730.000	31.625.730.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	390.000	390.000
Cộng	<u>65.185.860.000</u>	<u>65.185.860.000</u>

c. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.518.586	6.518.586
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu phổ thông	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	39	39
- Cổ phiếu phổ thông	39	39
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.518.547	6.518.547
- Cổ phiếu phổ thông	6.518.547	6.518.547
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.525.911.841	231.938.112
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp năm này	10.312.557.962	2.293.973.729
Phân phối lợi nhuận	2.409.791.450	-
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.409.791.450	-
- Chia cổ tức	2.281.491.450	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	128.300.000	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.428.678.353	2.525.911.841

Công ty phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2022 số 23/NQ-ĐHĐCĐ-HCC ngày 23/04/2022.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 23/04/2022 đã phê duyệt mức cổ tức năm 2021 là 3,5% và được chi trả bằng tiền. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách cổ đông hưởng cổ tức vào ngày 19/09/2022; Thời gian thanh toán: 12/10/2022.

25. Tài khoản ngoại bảng

Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2022 VND	31/12/2021 VND
Công ty CP Viễn Thông Hà Nội	37 380 000	37 380 000
Công ty CP Xây Dựng Quảng Nam Đà Nẵng	2 067 817 837	2 067 817 837
XNXD Số 6 - Công ty XD & PT Hạ Tầng Đà Nẵng	259 462 000	259 462 000
Công ty Cơ khí XDCT 623 (Cầu Thuận Phước)	51 892 000	51 892 000
Công ty CP Công trình Giao thông 68	47 240 000	47 240 000
Công ty Xây lắp 524	110 127 500	110 127 500
Công ty Cơ khí XDCT 623 (Cầu Vượt)	201 241 870	201 241 870
Công Ty TNHH Thanh Thu	412 383 500	412 383 500
Công ty TNHH MTV Đầu tư & Phát triển Kỳ Hà	59 374 000	59 374 000
Công ty CP XD Đồng Tâm Hà Nội	30 948 700	30 948 700
Công ty CP Cát Hải	1 157 048 500	1 157 048 500
Công ty TNHH XD & TVTK Tín Thuận	277 845 000	277 845 000
XN Xây lắp cơ điện lạnh Vinashine	30 980 000	30 980 000
Công ty CP XD Phú Tiên	147 867 800	147 867 800
Công ty CP Đầu tư XD Quảng Nam	317 515 000	317 515 000
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long	134 946 000	134 946 000
Công ty CP Sông Hồng Đà Nẵng	59 588 000	59 588 000
Công ty TNHH Đầu tư XD & TM Đông Đô	20 750 000	20 750 000
Công ty TNHH XD Kỹ thuật Thương mại NDV	102 930 000	102 930 000
Công ty CP Xây dựng & Trang trí Nội Thất	185 310 500	185 310 500
Cộng	5.712.648.207	5.712.648.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán bê tông	282.832.220.799	210.034.079.706
Cộng	282.832.220.799	210.034.079.706

27. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn bán bê tông	257.481.224.421	195.438.500.953
Cộng	257.481.224.421	195.438.500.953

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.499.862	5.163.844
Cộng	4.499.862	5.163.844

29. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền vay	1.565.888.182	2.016.862.923
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.143.583.930	1.683.720.759
Cộng	2.709.472.112	3.700.583.682

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	158.845.037	111.382.869
Chi phí nhân công quản lý	3.516.455.827	2.529.743.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	536.882.436	646.927.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126.496.421	95.410.127
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.176.295.418	2.981.544.633
Các khoản khác	1.821.657.452	1.366.111.184
Cộng	9.336.632.591	7.731.119.715

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	354.545.455
Các khoản khác	-	800.000
Cộng	-	355.345.455

32. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	318.500.000	318.500.000
Phạt vi phạm hành chính (giao thông, thuế)	136.484.583	71.131.537
Chi phí khác	289.748.535	115.323.026
Cộng	744.733.118	504.954.563

33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.564.658.419	3.019.430.092
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	780.990.957	543.872.402
Điều chỉnh tăng	844.970.274	607.851.719
+ Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	318.500.000	318.500.000
+ Phạt vi phạm hành chính (giao thông, thuế)	136.484.583	71.131.537
+ Các khoản chi phí có chứng từ không hợp lý hợp lệ	389.985.691	218.220.182
Điều chỉnh giảm	63.979.317	63.979.317
+ Điều chỉnh cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
+ Điều chỉnh chi phí tiền thuê đất	63.979.317	63.979.317
Thu nhập tính thuế	13.345.649.376	3.563.302.494
Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi thuế (20%)	9.396.949.720	5.255.285.792
Thu nhập từ hoạt động được ưu đãi thuế suất (Giảm 50%)	4.298.252.814	(333.474.233)
Thu nhập từ hoạt động được miễn thuế	(349.553.158)	(1.358.509.065)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.239.304.594	712.660.500
Từ hoạt động không được ưu đãi	1.809.479.312	712.660.500
Từ hoạt động được ưu đãi	429.825.281	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.239.304.594	712.660.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.312.557.962	2.293.973.729
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(128.300.000)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	128.300.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.312.557.962	2.165.673.729
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.518.547	6.518.547
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.582	332

- Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2022 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định mức trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.
- Chỉ tiêu "Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu" năm 2021 được điều chỉnh giảm căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông năm 2022. Theo đó, Đại hội thông qua số liệu trích lập chính thức của Quỹ khen thưởng phúc lợi là 128.300.000đồng.

35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	214.542.171.992	156.834.051.384
Chi phí nhân công	26.785.455.001	20.262.651.550
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.505.161.827	11.305.962.209
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.254.410.223	1.191.484.859
Chi phí khác bằng tiền	11.554.362.551	10.593.926.033
Cộng	263.641.561.594	200.188.076.035

36. Báo cáo bộ phận

a. Doanh thu

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	42.100.799.327	21.512.692.497
Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Chi nhánh Đà Nẵng	60.731.936.247	46.904.881.695
Doanh thu Bê tông tại Văn phòng Công ty	99.013.539.721	76.229.843.771
Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Tam Kỳ	58.356.763.813	38.836.315.891
Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Bình Dương	7.702.769.622	3.361.690.111
Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi	14.926.412.069	23.188.655.741
	282.832.220.799	210.034.079.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Giá vốn

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	37.290.386.735	18.864.343.188
Giá vốn Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	54.288.988.742	41.642.561.708
Giá vốn Bê tông tại Văn phòng Công ty	91.495.739.016	69.954.411.982
Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Tam Kỳ	51.606.780.765	37.077.175.721
Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Bình Dương	8.156.861.605	4.602.242.109
Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi	14.642.467.558	23.297.766.245
Cộng	257.481.224.421	195.438.500.953

37. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Do không có giao dịch và số dư ngoại tệ, hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro về khả năng thu hồi một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiên hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc có biện pháp thu nợ thích hợp và trích lập dự phòng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	19.200.254.296	-	19.200.254.296
Phải trả người bán	40.738.168.472	-	40.738.168.472
Chi phí phải trả	23.525.498	-	23.525.498
Phải trả khác	60.681.202	-	60.681.202
Cộng	60.022.629.468	-	60.022.629.468
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	32.495.312.589	1.000.000.000	33.495.312.589
Phải trả người bán	29.924.741.724	-	29.924.741.724
Chi phí phải trả	38.468.291	-	38.468.291
Phải trả khác	579.956.452	-	579.956.452
Cộng	63.038.479.056	1.000.000.000	64.038.479.056

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.042.144.484	-	2.042.144.484
Phải thu khách hàng	90.116.916.986	-	90.116.916.986
Phải thu khác	817.402.051	-	817.402.051
Cộng	92.976.463.521	-	92.976.463.521
01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.192.536.144	-	1.192.536.144
Phải thu khách hàng	74.176.939.301	-	74.176.939.301
Phải thu khác	809.640.788	-	809.640.788
Cộng	76.179.116.233	-	76.179.116.233

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

Công ty liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Chu Lai	Công ty liên kết

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong niên độ kế toán

	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Công ty Cổ phần Chu Lai	Mua đá	2.695.305.454	12.251.998.000

c. Số dư với các bên liên quan

		31/12/2022	01/01/2022
Công ty Cổ phần Chu Lai	Trả trước cho người bán	-	379.559.500
	Phải thu khác	493.626.000	493.626.000
	Phải trả người bán	677.294.500	-

d. Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức danh		Năm 2022	Năm 2021
Hội đồng quản trị				
Ông Đỗ Hà Nam	Chủ tịch HĐQT	Thù lao HĐQT	130.000.000	130.000.000
Ông Ngô Văn Long	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	78.000.000	78.000.000
Ông Ngô Xuân Nam	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	78.000.000	78.000.000
Ban kiểm soát				
Bà Phan Hồng Huệ	Trưởng Ban kiểm soát	Thù lao BKS	65.000.000	60.000.000
Ông Phạm Vũ Trường Giang	Thành viên Ban kiểm soát	Thù lao BKS	45.500.000	42.000.000
Ông Lê Thái Nguyên	Thành viên Ban kiểm soát	Thù lao BKS	45.500.000	42.000.000
Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng				
Ông Ngô Văn Long	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	313.431.253	263.414.919
Ông Phạm Văn Dữ	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	214.014.183	187.360.680
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	210.649.260	178.480.680
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Kế toán trưởng	Lương, thưởng	213.644.645	181.990.680

39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

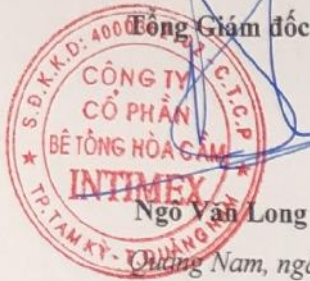
Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

40. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2023

